

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀI NGUYÊN
Số: 04/2012/ICV-TNT

Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
-----o0o-----

V/v: Giải trình điều chỉnh kết quả kinh doanh
quý 4 năm 2011

Hà Nội, ngày 16 tháng 02 năm 2012

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN
TP. HỒ CHÍ MINH

ĐẾN

Số: 5092
Giờ: Ngày 20 tháng 02 năm 12

Kính gửi: - **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

Công ty cổ phần Tài Nguyên xin giải trình lý do điều chỉnh kết quả sản xuất kinh doanh quý 4/2011 đã nộp ngày 17/1/2012 như sau:

CHỈ TIÊU	Số đã nộp	Số điều chỉnh	Chênh lệch
Lợi nhuận sau thuế	4.078.645.544	3.871.098.007	207.547.537

Lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2011 công ty cổ phần Tài Nguyên đã điều chỉnh giảm 207.547.537 đồng do nguyên nhân như sau:

Công ty chúng tôi nhận được Báo cáo tài chính của các công ty con và công ty liên doanh, liên kết sau khi đã lập báo cáo tài chính quý 4/2011 gửi Ủy ban chứng khoán.

Căn cứ vào kết quả kinh doanh lỗ năm 2011 của các công ty, Chúng tôi thấy cần thiết phải trích lập quỹ dự phòng đầu tư tài chính dài hạn và công ty chúng tôi đã trích lập bổ sung quỹ dự phòng đầu tư tài chính dài hạn dẫn đến biến động về kết quả kinh doanh quý 4/2011 đã nộp so với số sau điều chỉnh của Công ty CP Tài Nguyên.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như Kính gửi;
- Lưu Công ty

T/M CÔNG TY CP TÀI NGUYÊN



Tổng Giám đốc

Trương Sơn Hiền

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP TÀI NGUYÊN

Địa chỉ: Số 61, Ngõ 562 Đường Láng, Láng Hạ

Đống Đa, Hà Nội.

Mẫu số B01-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	2011	2010
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		60,374,885,078	45,597,616,648
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		900,795,450	3,243,143,398
1. Tiền	111		900,795,450	3,243,143,398
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		49,638,619,696	28,081,261,500
1. Phải thu của khách hàng	131		48,402,930,000	12,600,000,000
2. Trả trước cho người bán	132		987,060,000	481,261,500
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		248,629,696	15,000,000,000
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		809,783,636	60,000,000
1. Hàng tồn kho	141		809,783,636	60,000,000
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9,025,686,296	14,213,211,750
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		9,822,127	213,211,750
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		15,036,357	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		827,812	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		9,000,000,000	14,000,000,000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		79,944,338,345	79,646,573,957
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ ngắn hạn	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		1,468,453,293	1,779,286,776
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1,310,567,684	1,645,293,533

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	2011	2010
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	222		1,853,727,779	1,853,727,779
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(543,160,095)	(208,434,246)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		50,142,366	26,250,000
- Nguyên giá	228		74,365,000	27,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(24,222,634)	(750,000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		107,743,243	107,743,243
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		78,269,832,119	77,490,187,036
1. Đầu tư vào công ty con	251		31,857,000,000	37,475,287,036
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		46,433,550,000	39,814,900,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		200,000,000	200,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(220,717,881)	
V. Tài sản dài hạn khác	260		206,052,933	377,100,145
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		206,052,933	377,100,145
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		140,319,223,423	125,244,190,605
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		34,302,360,163	16,665,433,882
I. Nợ ngắn hạn	310		33,354,369,163	15,218,938,882
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
2. Phải trả người bán	312		5,580,482,100	72,000,000
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		49,538,523	5,146,938,882
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316		17,120,000	
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		27,707,228,540	10,000,000,000
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	330		947,991,000	1,446,495,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	2011	2010
1	2	3	4	5
4. Vay và nợ dài hạn	334		947,991,000	1,446,495,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		106,016,863,260	105,578,756,723
I. Vốn chủ sở hữu	410		106,016,863,260	105,578,756,723
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		85,000,000,000	85,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,165,000,000	2,165,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		18,851,863,260	18,413,756,723
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		140,319,223,423	122,244,190,605

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày 16 tháng 2 năm 2012

Giám đốc
(Ký, đóng dấu)


Chu Thị Thanh Vân


Phạm Văn Triệu




Trương Sơn Kiên

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP TÀI NGUYÊN

Địa chỉ: Số 61, Ngõ 562 Đường Láng, Láng Hạ

Đống Đa, Hà Nội.

Mẫu số B02-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng
BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2011	Quý này năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế cùng kỳ năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		26,178,725,060	47,024,928,000	29,230,383,910	70,809,288,819
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		26,178,725,060	47,024,928,000	29,230,383,910	70,809,288,819
4. Giá vốn hàng bán	11		25,945,519,400	46,501,992,000	28,990,412,050	60,021,920,660
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		233,205,660	522,936,000	239,971,860	10,787,368,159
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		4,907,889,070	308,871,521	4,909,401,223	14,004,819,185
7. Chi phí hoạt động tài chính	22		296,904,719	32,134,961	501,890,535	137,132,297
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		76,186,838	32,134,961	281,172,654	137,132,297
8. Chi phí bán hàng	24					27,192,000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,221,591,700	713,311,996	4,239,188,231	2,587,633,544
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		3,622,598,311	86,360,564	408,294,317	22,040,229,503
11. Thu nhập khác	31				29,812,220	3,777,147
12. Chi phí khác	32		(248,499,696)	86,094		136,963,770
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		248,499,696	(86,094)	29,812,220	(133,186,623)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3,871,098,007	86,274,470	438,106,537	21,907,042,880
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			21,568,618		5,458,733,004
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		3,871,098,007	64,705,852	438,106,537	16,448,309,876
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		455	8	52	1,935

Ngày 16 tháng 2 năm 2012

Giám đốc

(Ký, đóng dấu)

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Chu Thị Thanh Vân


Phạm Văn Triệu



Trương Sơn Hiền

Phạm Văn Triệu

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP TÀI NGUYÊN
Địa chỉ: Số 61, Ngõ 562 Đường Láng, Láng Hạ
Đống Đa, Hà Nội.

Mẫu số B03-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		28,847,389,104	85,120,754,476
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(25,454,639,230)	(69,867,598,542)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2,292,824,292)	(964,710,982)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(264,052,654)	(137,132,297)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(4,911,573,793)	(875,366,256)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		31,902,421,177	3,834,362,240
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(11,379,602,519)	(16,524,191,244)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		16,447,117,793	586,117,395
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
hạn khác	21			(183,200,000)
hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		16,170,000,000	11,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(37,085,880,000)	(23,450,075,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2,038,795,818	3,750,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		586,122,441	1,424,819,185
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(18,290,961,741)	(7,458,455,815)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			5,714,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(498,504,000)	(5,320,004,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(498,504,000)	393,996,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(2,342,347,948)	(6,478,342,420)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3,243,143,398	9,721,485,818
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	31	900,795,450	3,243,143,398

Hà Nội, ngày 16 tháng 12 năm 2011

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)



Chu Thị Thanh Vân

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)



Phạm Văn Triều

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi rõ họ tên)



Trương Sơn Kiên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2011

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP :**1. Hình thức sở hữu vốn :**

Công ty Cổ Phần Tài Nguyên là một Công ty cổ phần (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101881347 đăng ký lần đầu vào ngày 02/07/2007 và đã đăng ký thay đổi lần 10 ngày 17/02/2011 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP. Hà Nội cấp.

Công ty Cổ Phần Tài Nguyên bắt đầu hoạt động từ ngày 02 tháng 07 năm 2007.

Vốn điều lệ của Công ty là : 85.000.000.000 đồng.

Công ty có trụ sở đăng ký tại số 61, ngõ 562, đường Láng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, TP. Hà Nội.

VPGD tại số 17 Lô 2A, đường Trung Yên 1 - Phường Yên Hoà - Cầu Giấy - Hà Nội

Tại ngày 29/12/2011 công ty cổ phần Tài nguyên đã chuyển nhượng Công ty TNHH Tài Nguyên và Khoáng Sản Hà Nội – Điện Biên (100% vốn) cho ông Vũ Văn Thảo theo hợp đồng số 0111/2011/HĐ-TNT.

Đến ngày 31/12/2011, Công ty Cổ phần Tài Nguyên có 2 công ty con cụ thể như sau:

- Công ty Công ty CP Sản Bất Động Sản Tài Nguyên
- Công ty Cổ phần Xây Dựng Tài Nguyên Hà Nội

2. Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác và chế biến khoáng sản; Kinh doanh Bất động sản**3. Ngành nghề kinh doanh :**

- Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Tư vấn đầu tư (không bao gồm dịch vụ tư vấn pháp luật và tư vấn tài chính);
- Môi giới, xúc tiến thương mại;
- San lấp mặt bằng các công trình xây dựng;
- Thi công xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách;
- Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ du lịch khác (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán Bar, vũ trường);
- Môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh các dịch vụ về môi trường;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải khát (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán Bar, vũ trường);
- Tư vấn về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Tư vấn, giới thiệu việc làm trong nước (trừ các hoạt động môi giới, xuất khẩu lao động và tuyển dụng cho các Doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động);
- Đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về môi giới bất động sản, định giá bất động sản và quản lý điều hành sàn giao dịch bất động sản; Đào tạo tin học văn phòng; Đào tạo ngoại ngữ : tiếng Anh, tiếng Trung Quốc, tiếng Nhật, tiếng Hàn Quốc (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2011

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

- Kinh doanh siêu thị, trung tâm thương mại;
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản (dịch vụ định giá bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ đầu giá bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản).
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ vàng bạc, đá quý và kim loại nhà nước cấm);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 là năm tài chính thứ năm kể từ khi Công ty chuyển đổi từ Công ty TNHH sang Công ty cổ phần.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng :**

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính; các thông tư và chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành và sửa đổi, bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng :

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có tính thanh khoản cao là các khóa có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm báo cáo.
- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm tiền tệ hạch toán để lập các báo cáo tài chính. Các nghiệp vụ phát sinh không phải VND được chuyển thành VND theo tỷ giá hối đoái tại thời điểm phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Những tài sản bằng tiền và khoản phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày lập bảng cân đối kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá áp dụng vào ngày của bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2011

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc . Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu dùng chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: ghi nhận theo nguyên giá. Trong bảng cân đối kế toán, tài sản cố định được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại. Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí cải tạo và làm mới chủ yếu thì được ghi vào tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định của Quyết định số 206/2003/QĐ – BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính ban hành về “ Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định”. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 20
Máy móc và thiết bị	5 – 7
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 7
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2-3

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Ghi theo nguyên giá, không theo giá trị hợp lý.
Khấu hao bất động sản đầu tư theo phương pháp đường thẳng.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát : các khoản đầu tư này được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng của công ty theo giá gốc. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào công ty con được lập trên cơ sở hợp nhất, các khoản đầu tư vào công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc. Khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư ngắn hạn giảm xuống thấp hơn giá gốc thì lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2011

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: lập bổ sung theo số chênh lệch lớn hơn dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn đã lập năm trước còn lại đang ghi sổ kế toán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 “Chi phí đi vay”.

7. Nguyên tắc ghi nhận và các khoản phải trả thương mại và phải trả khác :

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước dài hạn:

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm, ...:

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.
- Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 3 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 2% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong năm. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trả trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành bổ sung.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2011

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Doanh thu bán hàng: việc ghi nhận doanh thu bán hàng tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: Việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính: Việc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm cuối kỳ.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2011

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và Công ty con.

Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với chính sách kế toán của công ty. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ khác biệt nào trong chính sách kế toán nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty con và công ty mẹ.

Tất cả các số dư, thu nhập và chi phí, kể cả các khoản lãi vay hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi các cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối tài khoản hợp nhất.

Công ty con được hợp nhất kể từ ngày công ty nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày công ty không còn kiểm soát công ty con đó. Trong trường hợp công ty không còn nắm giữ kiểm soát công ty con thì các báo cáo tài chính hợp nhất sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc năm báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Hoạt động đầu tư vào công ty liên kết do công ty tiến hành được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Một công ty liên kết là một pháp nhân trong đó công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là một công ty con hoặc công ty liên doanh.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của công ty đối với tài sản ròng của công ty liên kết. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sẽ được phản ánh trên báo cáo lãi lỗ của công ty tương ứng với phần sở hữu của công ty trong công ty liên kết. Lãi/lỗ từ các giao dịch giữa Công ty với công ty liên kết sẽ được loại trừ tương ứng với phần lợi ích trong công ty liên kết.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1	Tiền và các khoản tương đương tiền	<u>01/01/2011</u>	<u>31/12/2011</u>
-	Tiền mặt	1.788.362.679	868.511.726
-	Tiền gửi ngân hàng	1.454.780.719	32.283.724
-	Tiền đang chuyển		
	Cộng	<u>3.243.143.398</u>	<u>900.795.450</u>
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	<u>01/01/2011</u>	<u>31/12/2011</u>
-	Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
-	Đầu tư ngắn hạn khác (tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn)		0
-	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
	Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>
3	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	<u>01/01/2011</u>	<u>31/12/2011</u>
-	Phải thu về cổ phần hóa		
-	Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
-	Phải thu tiền cho vay		
-	Phải thu khác	15.000.000.000	248.629.696
	Cộng	<u>15.000.000.000</u>	<u>248.629.696</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀI NGUYÊNSố 61, ngõ 562, đường Láng,
phường Láng Hạ, quận Đống Đa, TP. Hà Nội

Mẫu số B09 – DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2003 của Bộ Trưởng BTC)**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2011**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

4 Tài sản ngắn hạn khác	<u>01/01/2011</u>	<u>31/12/2011</u>
- Tạm ứng	14.000.000.000	9.000.000.000
Cộng	14.000.000.000	9.000.000.000
5 Thuế và các khoản phải thu nhà nước	<u>01/01/2011</u>	<u>31/12/2011</u>
- Thuế TNDN nộp thừa		827.812
- Thuế GTGT được khấu trừ	0	15.036.357
- Thuế và các khoản thu nhà nước		
Cộng	0	15.864.169

6 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện, vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm			1.702.756.393	150.971.386		1.853.727.779
- Mua trong năm						-
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, chuyển nhượng						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm		0	1.702.756.393	150.971.386		1.853.727.779
Giá trị hao mòn lũy kế		0				0
Số dư đầu năm			134.556.553	73.877.693		208.434.246
- Khấu hao trong năm			283.792.740	50.933.109		334.725.848
- Tăng khác			10.128.706			-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, chuyển nhượng						-
- Giảm khác				10.128.706		-
Số dư cuối năm			428.477.999	114.682.096		543.160.095
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						-
- Tại ngày đầu năm			1.568.199.840	77.093.693		1.645.293.533
- Tại ngày cuối năm		0	1.274.278.394	36.289.291		1.310.567.684

7 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Hệ thống Website	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				-
Số dư đầu năm		27.000.000	0	27.000.000
- Mua trong năm	47.365.000			47.365.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp				-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh				-
- Tăng khác				-
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác				-
Số dư cuối kỳ	47.365.000	27.000.000	0	74.365.000
Giá trị hao mòn lũy kế				-
Số dư đầu kỳ		750.000		750.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀI NGUYÊNSố 61, ngõ 562, đường Láng,
phường Láng Hạ, quận Đống Đa, TP.Hà Nội

Mẫu số B09 – DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2003 của Bộ Trưởng BTC)**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2011**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

- Khấu hao trong kỳ	14.472.634	9.000.000		23.472.634
- Tăng khác				-
- Thanh lý, nhượng bán			0	-
- Giảm khác				-
Số dư cuối năm	14.472.634	9.750.000		24.222.634
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			0	-
- Tại ngày đầu năm		26.250.000	0	26.250.000
- Tại ngày cuối năm	32.892.366	17.250.000	0	50.142.366

Thuyết minh số liệu và giải trình khác :

8	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	<u>01/01/2011</u>	<u>31/12/2011</u>
-	Tổng số chi phí XDCCB dở dang :	107.743.243	107.743.243
	Trong đó (những công trình lớn) :		
	+ Công trình mỏ Vonfram tại Lâm Đồng	107.743.243	107.743.243
	+ Cty CP Sản BĐS Tài Nguyên	0	
9	Đầu tư dài hạn khác	<u>01/01/2011</u>	<u>31/12/2011</u>
-	Đầu tư vào Công ty con	37.475.287.036	31.857.000.000
-	Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	36.814.900.000	46.433.550.000
-	Đầu tư cổ phiếu		0
-	Đầu tư trái phiếu		
-	Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
-	Đầu tư dài hạn khác	<u>200.000.000</u>	<u>200.000.000</u>
	Cộng	<u>74.490.187.036</u>	<u>78.490.550.000</u>
10	Chi phí trả trước dài hạn	<u>01/01/2011</u>	<u>31/12/2011</u>
-	Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		0
-	Chi phí thành lập doanh nghiệp		
-	Chi phí trả trước dài hạn khác	377.100.145	206.052.933
-	Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	-	-
	Cộng	<u>377.100.145</u>	<u>206.052.933</u>
11	Vay và nợ ngắn hạn	<u>01/01/2011</u>	<u>31/12/2011</u>
-	Vay ngắn hạn		
	Nợ dài hạn đến hạn trả	0	
	Cộng	<u>0</u>	<u>0</u>
12	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	<u>01/01/2011</u>	<u>31/12/2011</u>
-	Thuế giá trị gia tăng	206.685.482	
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt		
-	Thuế xuất, nhập khẩu		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.910.745.981	
-	Thuế thu nhập cá nhân	1.573.586	49.538.523
-	Thuế tài nguyên	9.008.700	
-	Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
-	Các loại thuế khác		
-	Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	<u>14.520.000</u>	
	Cộng	<u>5.146.938.882</u>	<u>49.538.523</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀI NGUYÊNSố 61, ngõ 562, đường Láng,
phường Láng Hạ, quận Đống Đa, TP.Hà Nội

Mẫu số B09 – DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2003 của Bộ Trưởng BTC)**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2011**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

13 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		<u>01/01/2011</u>	<u>31/12/2011</u>		
-	Bảo hiểm xã hội		17.081.680		
-	Bảo hiểm y tế		3.493.980		
-	Bảo hiểm thất nghiệp		1.552.880		
-	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		22.600.000.000		
-	Các khoản phải trả, phải nộp khác	<u>10.000.000.000</u>	<u>5.058.100.000</u>		
	Cộng	<u>10.000.000.000</u>	<u>27.707.228.540</u>		
14 Vay và nợ dài hạn		<u>01/01/2011</u>	<u>31/12/2011</u>		
a	- Vay dài hạn				
-	Vay ngân hàng	1.446.495.000	947.991.000		
-	Vay đối tượng khác				
-	Trái phiếu phát hành				
b	- Nợ dài hạn				
-	Thuê tài chính				
-	Nợ dài hạn khác		-		
	Cộng	<u>1.446.495.000</u>	<u>947.991.000</u>		
15 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		<u>01/01/2011</u>	<u>31/12/2011</u>		
a	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
-	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ				
-	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng				
-	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng				
-	Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước				
b	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>01/01/2011</u>	<u>31/12/2011</u>		
-	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế				
-	Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước				
-	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
16 Vốn chủ sở hữu					
a	Thay đổi trong vốn chủ sở hữu				
		Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
		VND	VND	VND	VND
	Tại ngày 01/01/2011	85,000,000,000	2,165,000,000	18,413,756,723	105,578,756,723
	Tăng trong kỳ				-
	Lợi nhuận trong kỳ			(3,432,991,470)	(3,432,991,470)
	Tại ngày 01/10/2011	85,000,000,000	2,165,000,000	14,980,765,253	102,145,765,253
	Tăng trong kỳ				-
	Lợi nhuận trong kỳ			3,871,098,007	3,871,098,007
	Tại ngày 31/12/2011	85,000,000,000	2,165,000,000	18,851,863,260	106,016,863,260

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀI NGUYÊNSố 61, ngõ 562, đường Láng,
phường Láng Hạ, quận Đống Đa, TP. Hà Nội

Mẫu số B09 – DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2003 của Bộ Trưởng BTC)**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2011**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

b	Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	<u>01/01/2011</u>	<u>31/12/2011</u>
-	Vốn góp của nhà nước		
-	Vốn góp của cổ đông sáng lập	43.800.000.000	43.800.000.000
-	Vốn góp của các đối tượng khác	<u>41.200.000.000</u>	<u>41.200.000.000</u>
	Cộng	<u>85.000.000.000</u>	<u>85.000.000.000</u>
*	Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
*	Số lượng cổ phiếu quỹ :		
c	Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối	<u>01/01/2011</u>	<u>31/12/2011</u>
-	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	85.000.000.000	85.000.000.000
+	Vốn góp đầu năm	85.000.000.000	85.000.000.000
+	Vốn góp tăng trong năm	0	
+	Vốn góp giảm trong năm		
+	Vốn góp cuối năm		
-	Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
d	Cổ tức	<u>01/01/2011</u>	<u>31/12/2011</u>
-	Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :		
+	Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+	Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
-	Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
đ	Cổ phiếu	<u>01/01/2011</u>	<u>31/12/2011</u>
-	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.500.000	8.500.000
-	Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.500.000	8.500.000
+	Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.500.000
+	Cổ phiếu ưu đãi		
-	Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+	Cổ phiếu phổ thông		
+	Cổ phiếu ưu đãi		
-	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.500.000	8.500.000
+	Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.500.000
+	Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phiếu		
e	Các quỹ của doanh nghiệp		
-	Quỹ đầu tư phát triển		
-	Quỹ dự phòng tài chính		
-	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
	Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
g	Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH2010
70.809.288.8192011

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀI NGUYÊNSố 61, ngõ 562, đường Láng,
phường Láng Hạ, quận Đống Đa, TP. Hà Nội**Mẫu số B09 – DN**(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2003 của Bộ Trưởng BTC)**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2011**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

17	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)		29.230.383.910
	Trong đó		
-	Doanh thu bán hàng	60.272.101.910	28.690.383.910
-	Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.537.186.909	540.000.000
	Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với DN có hoạt động xây lắp)		
	Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+	Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận		
+	đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
		<u>2010</u>	<u>2011</u>
18	Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	-	-
	Trong đó		
-	Chiết khấu thương mại		
-	Giảm giá hàng bán		
-	Hàng bán bị trả lại		
-	Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt		
-	Thuế xuất khẩu		
		<u>2010</u>	<u>2011</u>
19	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	70.809.288.819	29.230.383.910
	Trong đó		
-	Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	60.272.101.910	28.690.383.910
-	Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	10.537.186.909	540.000.000
20	Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
	Trong đó		
-	Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	60.021.920.660	28.990.412.050
-	Giá vốn của thành phẩm đã bán		
-	Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
-	Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
-	Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
-	Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
-	Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
-	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
	Cộng	<u>60.021.920.660</u>	<u>28.990.412.050</u>
21	Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
	Trong đó		
-	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.215.832.185	2.557.131
-	Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
-	Cổ tức, lợi nhuận được chia	208.987.000	
-	Lãi bán ngoại tệ		
-	Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
-	Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
-	Lãi bán hàng trả chậm		
-	Doanh thu hoạt động tài chính khác	12.580.000.000	4.906.844.092
	Cộng	<u>14.004.819.185</u>	<u>4.909.401.223</u>
22	Chi phí tài chính (Mã số 22)		
	Trong đó		
-	Lãi tiền vay	137.132.297	281.172.654
-	Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀI NGUYÊNSố 61, ngõ 562, đường Láng,
phường Láng Hạ, quận Đống Đa, TP. Hà Nội

Mẫu số B09 – DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2003 của Bộ Trưởng BTC)**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2011**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

-	Lỗi do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
-	Lỗi bán ngoại tệ		
-	Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
-	Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
-	Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		220.717.881
-	Chi phí tài chính khác		-
	Cộng	<u>137.132.297</u>	<u>501.890.535</u>
23	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	<u>2010</u>	<u>2011</u>
-	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế	5.458.733.004	
-	Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	4.774.756	
-	Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.463.507.760	

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

24	Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền đó doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	<u>31/12/2010</u>	<u>31/12/2011</u>
A	Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
-	Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
-	Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
B	Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo		
-	Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;		
-	Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền		
-	Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ		
-	Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong Công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ		
C	Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác :
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kế toán năm :
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo qui định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (2) :

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀI NGUYÊN

Số 61, ngõ 562, đường Láng,
phường Láng Hạ, quận Đống Đa, TP. Hà Nội

Mẫu số B09 – DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2003 của Bộ Trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2011

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

5. Thông tin so sánh (những thay đổi thông tin trong báo cáo tài chính của niên độ kế toán trước) :
6. Thông tin về hoạt động liên tục :
7. Những thông tin khác (3) :

Hà Nội, ngày 16 tháng 2 năm 2012

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Phạm Văn Triệu

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trương Sơn Kiên